

Bản án số: 75/2018/DSPT

Ngày: 19/4/2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
yêu cầu hủy hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến

Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm – Thẩm tra viên Tòa án tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 218/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 140/2017/DSST ngày 25/9/2017, và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 185/2017/QĐ-SCBA ngày 01/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Y4 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐPT-DS ngày 27/2/2018, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 131/2018/QĐPT-DS ngày 20/3/2018 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Trần Bảo S, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Y1, KP. Y2, P. Y3, TP. Y4, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện theo ủy quyền: chị Thái Thị Thùy D1, sinh năm: 1992

Thường trú: xóm Y5, xã Y6, huyện Y7, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên hệ: Y8, tổ Y9, KP. Y10, phường Y11, TP. Y4, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2017).

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Thái Xuân T, sinh năm: 1978, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

**Bị đơn:* vợ chồng Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1972 và Bà Nguyễn Thị Thanh D2, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: X13, KP. Y14, phường Y3, TP. Y4, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Y15, KP X16, phường Y17, Tp Y4, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2017 và 07/7/2017).

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Văn phòng công chứng H1 do Bà Hoàng Thị L - Trưởng văn phòng làm đại diện.

Địa chỉ: Y18, Y19, phường Y17, Tp Y4, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bà Trần Thị Thanh H2, sinh năm: 1982 (vợ ông S)

Địa chỉ: Y1, KP. Y2, phường Y3, TP Y4, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Thái Thị Thùy D1, Luật sư T và ông Đ có mặt,

- Ông X, bà Nguyễn Thị Thanh D2, bà H2, bà L vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh D2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Trần Bảo S do chị Thái Thị Thùy D1 trình bày:*

Do quen biết từ trước nên vợ chồng ông Phạm Thanh X và bà Nguyễn Thị Thanh D2 hỏi vay tiền của ông Trần Bảo S và được ông S đồng ý. Ngày 22/6/2016, vợ chồng ông X và ông S đến Văn phòng công chứng H1 để lập hợp đồng vay tiền. Trong hợp đồng ghi nhận ông X và bà D2 vay của ông S 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng); lãi suất ghi do 02 bên tự thỏa thuận nhưng trên thực tế thỏa thuận là 3%/tháng; thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 22/6/2016. Từ sau khi vay tiền cho đến nay ông X, bà D2 chưa thanh toán cho ông S bất kỳ khoản tiền nào. Hết thời hạn vay, ông S nhiều lần tìm vợ chồng ông X yêu cầu trả số tiền nợ nhưng vợ chồng ông X trốn tránh không chịu trả.

Nay ông S yêu cầu vợ chồng ông X trả cho ông tiền vốn là 900.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 22/6/2016 đến 25/9/2017 là 135.000.000đ (900.000.000đ x 1% x 15 tháng).

Ông S thừa nhận bị đơn đã nộp vào tài khoản của ông số tiền 13.225.000đ là để đóng tiền gốc và lãi cho chiếc xe ông S mới mua đứng tên bà H2 vợ ông S.

Số tiền 13.225.000đ này là do đến tháng 9/2016 là hạn trả tiền, nhưng vợ chồng ông X không có trả và đề nghị ông S giúp đỡ. Ông S chấp thuận và yêu cầu phía bị đơn nộp tiền đóng gốc và lãi cho chiếc xe ông S mới mua và thế chấp tại Ngân hàng Sacombank. Vợ chồng ông X đóng được 01 tháng là 13.225.888đ. Số tiền phải đóng chỉ là 13.194.222 nhưng thay vì nộp toàn bộ ngày 26/9/2016, thì phía bị đơn lại nộp làm hai lần vào ngày 29/9/2016 và 01/10/2016, nên bị phạt hai lần tiền do nộp trễ, cộng thành 13.225.888đ. Phía nguyên đơn đồng ý trừ đi 13.225.888 mà bị đơn đã nộp vào ngân hàng như đã nói trên.

Như vậy tổng số tiền ông S yêu cầu vợ chồng ông X trả cho ông là $900.000.000đ + 121.774.000đ = 1.021.774.000đ$ (một tỷ không trăm hai mươi một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu phản tố của vợ chồng ông X, bà D2 về việc hủy hợp đồng vay tiền đã được các bên ký kết ngày 22/6/2016.

**Đại diện bị đơn ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:*

Vợ chồng ông X bà D2 và ông S là người cùng giáo xứ, ông S hay ghé quán của bà D2 uống café nên các bên quen biết nhau.

Vợ chồng ông X có con muốn đi du học nước ngoài, đã phỏng vấn 2 lần vào năm 2015 và 2016 nhưng không đạt kết quả nên không được đi du học. Sau đó vợ chồng ông nghe có người nói nếu tăng số tiền trong tài khoản từ 900.000.000đ đến 1.000.000.000đ thì khả năng thành công khi phỏng vấn.

Vào đầu tháng 6/2016, bà D2 gặp ông S hỏi vay số tiền khoảng 900.000.000đ để gửi Ngân hàng và làm giấy xác nhận tiền gửi để bổ sung vào hồ sơ du học cho con. Ông S nói ông không có nhiều tiền cho vay nhưng ông đồng ý hỏi vay giúp và đề nghị lãi suất vay là 5%/tháng. Bà D2 đề nghị lãi 3,5%/tháng thì bà mới đồng ý vay.

Khoảng gần 02 tuần sau ông S nói với bà D2 là ông đã hỏi được số tiền vay là 900.000.000đ và lãi suất là 3,5%/tháng. Nếu đồng ý thì ký hợp đồng vay tiền và ông đi lấy tiền về giao. Bà D2 và ông X đồng ý vay theo lãi suất 3,5%/tháng trong thời hạn 03 tháng số tiền 900.000.000đ. Ngày 22/6/2016 ông S và vợ chồng bà D2, ông X ra Văn phòng công chứng H1 ký kết hợp đồng vay số tiền 900.000.000đ thời hạn vay 03 tháng lãi do hai bên tự thỏa thuận.

Sau khi ký hợp đồng, ông S không giao tiền và nại lý do vì người có vốn vay đã đổi ý, đồng thời ông S hứa sẽ tìm nguồn vốn vay khác để đưa tiền cho vợ chồng ông theo hợp đồng đã ký ngày 22/6/2016. Tuy nhiên gần hơn 01 tháng ông S vẫn không có tiền để giao tiền cho vay như hợp đồng trên. Sau đó khoảng gần 01 tuần sau ông S nói có tiền rồi nhưng lãi suất vay là 10%/tháng nên vợ chồng ông X bà D2 không đồng ý. Ông S nói sẽ tìm nguồn khác. Như vậy thực tế ông S chưa giao số tiền vốn 900.000.000 đồng cho vợ chồng ông X như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngày 28/8/2016, bà D2 đề nghị ông S cho vay nóng số tiền 10.000.000đ để lấy cà phê về bán và được ông S đồng ý, lãi suất là 3,5%/tháng tức 1.16%/ngày, hẹn khi

nào bà D2 nhận được 900.000.000đ do ông S đưa thì sẽ trừ lại. Khi thời hạn hiệu lực của hợp đồng còn khoảng 02 tuần ông S gặp vợ chồng ông X và cho biết nếu không đồng ý với lãi suất 10%/tháng thì không có tiền để thực hiện theo hợp đồng ngày 22/6/2016. Hai bên cãi nhau, ông S yêu cầu bà D2 trả số tiền 10.000.000đ và tiền lãi là 3.500.000đ bằng cách đóng tiền cho Ngân hàng Sacombank phòng giao dịch Y17 vào ngày 26/6/2016. Ngày 29/9/2016, bà D2 không có tiền nên chỉ nộp tiền vào tài khoản vợ ông S là bà Trần Thị Thanh H2 (tài khoản do ông S chỉ định) được 6.000.000đ tại Ngân hàng Sacombank. Ông S gặp và chửi bà D2 yêu cầu bà sau 01 tuần nộp tiếp số tiền còn lại là 7.082.222đ bằng số tiền mà bà H2 phải trả gốc và lãi cho Ngân hàng Sacombank là 13.082.222đ, còn số tiền 417.778đ bà D2 phải giao đủ cho ông S. Sau đó 01 tuần bà D2 đã thực hiện yêu cầu của ông S nộp thêm vào tài khoản nêu trên tại Ngân hàng Sacombank 7.082.222đ và đưa cho ông S số tiền 420.000đ (do không có tiền lẻ).

Sau khi trả số tiền vốn 10.000.000 đồng và lãi cho ông S đầy đủ bằng cách nộp tiền tại Ngân hàng Sacombank, bà D2 có yêu cầu ông S giao lại hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016 và hủy bỏ nhưng ông S nói ông đã xé bỏ hợp đồng nói trên và tuyên bố ông X bà D2 không nợ tiền ông S nữa.

Như vậy sau khi ông X bà D2 trả tiền cho ông S số tiền 13.500.000đ thì không còn nợ tiền ông S nữa.

Ông X và bà D2 không đồng ý trả số tiền gốc lãi là 1.017.000.000đ (một tỷ không trăm mười bảy triệu đồng) theo yêu cầu của ông S, vì thực tế ông S chưa giao số tiền vốn 900.000.000 đồng cho vợ chồng ông X như hợp đồng đã thỏa thuận.

** Bà Hoàng Thị L đại diện Văn phòng công chứng H1 trình bày:*

Ngày 22/6/2016, ông Trần Bảo S cùng ông Phạm Thanh X và bà Nguyễn Thị Thanh D2 đến yêu cầu Văn phòng công chứng (VPCC) H1 để công chứng hợp đồng vay tiền. Sau khi xem xét các giấy tờ liên quan, VPCC soạn thảo hợp đồng cho các bên đọc lại nhất trí và ký tên vào hợp đồng theo đúng quy định pháp luật. Hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016 trên đã được tiến hành theo đúng quy định pháp luật. Còn việc giao nhận tiền giữa đôi bên VPCC không chứng kiến và không biết.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H2 (vợ ông S) trình bày:*

Bà thống nhất lời trình bày của ông S, không đồng ý lời trình bày của phía bị đơn. Bà yêu cầu Tòa tuyên buộc phía bị đơn tuyên trả số nợ gốc và lãi cho ông S theo quy định của pháp luật.

- Tại bản án sơ thẩm số 140/2017/DSST ngày 25/9/2017, và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 185/2017/QĐ-SCBA ngày 01/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Y4 tuyên xử:

Căn cứ Điều 26; 203; 220; 227, 233, 235; 266, 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 122, 405, 471, 474, 476, 477, 478, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bảo S

Buộc ông X bà D2 phải thanh toán cho ông S số tiền 1.021.774.000đ (trong đó nợ gốc 900.000.000đ và lãi 127.774.000đ)

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Thanh X, bà Nguyễn Thị Thanh D2 về việc yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016 được công chứng tại Văn phòng công chứng H1.

Về án phí dân sự có giá ngạch: bị đơn phải nộp 42.653.220đ (bốn mươi hai triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Hoàn trả ông S số tiền 20.850.000đ (Hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) được trừ vào biên lai đã nộp tạm ứng án phí số 009234 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Y4).

Về án phí dân sự không có giá ngạch: Ông X, bà D2 phải nộp 300.000đ án phí phần không được chấp nhận được trừ vào biên lai đã nộp tạm ứng án phí số 002250 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Y4.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án

- Ngày 05/10/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh D2 kháng cáo bản án sơ thẩm, bà cho rằng sau khi ký hợp đồng ông S không giao tiền cho bà. Bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và hủy bỏ hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016.

+ Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật.

-Về đường lối giải quyết vụ án: Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng vay tiền, nhưng việc giao nhận tiền giữa đôi bên thì không có chứng cứ chứng minh. Ông S cho rằng do quen biết nên khi giao tiền không yêu cầu ký nhận, lời trình bày của ông S không có cơ sở và không được bị đơn thừa nhận. Việc bị đơn nộp số tiền 13.225.888 đồng vào tài khoản của bà H2 vợ ông S không thể xem đó là cơ sở cho việc bị đơn đã nhận số tiền 900 triệu của nguyên đơn, do đó yêu cầu của ông S không có cơ sở xem xét chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu:

Về hình thức hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016 hai bên tuân thủ về hình thức, có Văn phòng Công chứng H1 chứng thực.

Về ý kiến của bị đơn cho rằng nếu nguyên đơn không giao tiền thì trong thời gian dài tại sao bị đơn không kiện để yêu cầu hủy hợp đồng; tại sao bị đơn đóng lãi vào tài khoản của bà H2 vợ ông S. Việc bà D2 cho rằng ông S cho bà vay nóng 10.000.000 đồng là không hợp lý vì bị đơn trình bày rằng, sau đó hai bên cãi vã, chửi nhau thì không thể có chuyện nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 10.000.000 đồng mà không có giấy tờ gì; phía bị đơn khai mâu thuẫn về việc trả số tiền vốn và lãi 13.225.888 đồng. Còn ông S có niềm tin là đã ký hợp đồng vay tiền nên không cho bị đơn ký vào giấy xác nhận đã vay tiền. Ông S không có kiến thức đầy đủ về mặt pháp luật, đặt niềm tin vào bị đơn nên khi giao tiền không bắt buộc bị đơn ký nhận. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo luật định.

- Cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ tư cách tố tụng của đương sự.

- Nguyên đơn và bị đơn đều có văn bản ủy quyền hợp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn căn cứ “hợp đồng vay tiền” ngày 22/6/2016 để yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn là 900.000.000 đồng và lãi 127.774.000đ, còn bị đơn thừa nhận có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016, nhưng nguyên đơn chưa giao số tiền 900.000.000 như hợp đồng đã ký do vậy không chấp nhận thanh toán số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu hủy hợp đồng, như vậy xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, án phí có giá ngạch.

[3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh D2:

- Hồ sơ thể hiện nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 22/6/2016, hai bên cùng đến văn phòng công chứng H1 (địa chỉ tại Y18, Y19, phường Y17, TP Y4) để ký vào hợp đồng vay tiền. Hợp đồng có nội dung nguyên đơn ông S đồng ý cho bị đơn là vợ chồng ông X vay số tiền 900 triệu đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Như vậy việc nguyên đơn và bị đơn ký vào hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016 (sau đây gọi tắt là hợp đồng vay tiền) có nội dung trên là có thật.

- Tại Điều 1 của Hợp đồng vay tiền giữa ông S (bên A) với vợ chồng bà D2, ông X (bên B) thể hiện như sau: *Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 900.000.000 đồng; thời hạn vay 3 tháng; lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng không được cao hơn lãi suất theo quy định của pháp luật hiện hành; Việc giao nhận số tiền do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký tên dưới đây.* Như vậy Điều 1 của hợp đồng thể hiện sự thỏa thuận là nguyên đơn

đồng ý cho bị đơn vay tiền, còn tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên chưa thực hiện việc giao nhận tiền cho nhau, việc này cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận.

- Theo lời trình bày của nguyên đơn thì sau khi ký xong hợp đồng, ông S giao tiền cho vợ chồng ông X bên ngoài văn phòng công chứng nhưng không nói rõ là chỗ nào, tại phiên tòa nguyên đơn khai giao tiền cho bị đơn ở trên xe ô tô của ông S, xe này để bên ngoài văn phòng công chứng. Lời trình bày của ông S không được bị đơn thừa nhận, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông đã giao số tiền 900.000.000 đồng cho vợ chồng bà D2, ông X. Ông S cho rằng do chỗ quen biết nên không ghi biên nhận là không phù hợp, vì hai bên thiết lập hợp đồng đầy đủ, chi tiết và có xác nhận của Phòng công chứng; bản thân ông S là người giữ hai bản hợp đồng, nên khi ông giao tiền phải có chữ ký xác nhận của người được vay mới hợp lệ. Mặt khác ông S làm nghề kinh doanh, thường xuyên giao dịch với ngân hàng, bản thân ông cũng có cho vay tiền, nên ông là người hiểu biết rõ việc giao nhận số tiền lớn phải có biên nhận hoặc xác nhận của bên vay mới đầy đủ và hợp lệ.

- Ngoài ra ông S cho rằng, bị đơn đã nhận số tiền 900 triệu nên đóng lãi tháng 9/2016 cho ông tại ngân hàng 2 lần với số tiền 13.225.888 đồng, lời khai này của ông S không hợp lý. Vì theo thỏa thuận hai bên như ông S trình bày thì lãi suất là 3% trên tổng số tiền vay là 900 triệu thì số tiền lãi phải là 27 triệu/tháng mới phù hợp. Mặt khác vợ chồng bà D2 vay từ tháng 6 đến tháng 9/2016 mà chỉ đóng lãi cho ông S số tiền 13.225.888 đồng nên lời trình bày của nguyên đơn cho rằng bị đơn đóng lãi là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên cho thấy hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016 giữa ông S và vợ chồng bà D2 mới chỉ là sự thỏa thuận giữa các bên, chưa có cơ sở chứng minh ông S đã giao số tiền 900 triệu cho vợ chồng bà D2, do vậy chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ của đôi bên. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hợp đồng vay tiền nói trên để tuyên buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn là không có cơ sở. Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông S đối với bị đơn vợ chồng ông X và bà D2, về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi là 1.021.774.000đ phát sinh từ hợp đồng vay tiền ngày 22/6/2016.

[4]. Về án phí

+ Án phí sơ thẩm:

- Do yêu cầu của Ông S không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 1.021.774.000đ (làm tròn số là 1.021.000.000 đồng). Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án như sau: đối với số tiền tranh chấp từ trên 800.000.000 đồng đến dưới 2 tỷ đồng thì án phí là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đ.

Như vậy án phí mà Ông Trần Bảo S phải chịu là: 36.000.000 đồng + 6.630.000 đ (3% của số tiền 221.000.000 đồng) = 42.630.000 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn nghìn đồng chẵn), được khấu trừ số tiền 20.850.000đ

(hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, ông S phải nộp tiếp số tiền 21.780.000 đồng án phí.

- Ông X, bà D2 không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 002250 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Y4.

+ Án phí phúc thẩm:

- Kháng cáo bà D2 của được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 002250 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Y4.

[5]. Xét ý kiến bào chữa của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn.

Các ý kiến Luật sư tại phiên tòa đã được Hội đồng xét xử nhận định như trên, tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư không có chứng cứ gì mới chứng minh nguyên đơn đã giao số tiền 900 triệu cho bị đơn, do vậy không có cơ sở xem xét chấp nhận lời bào chữa của Luật sư.

[6]. Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm sơ thẩm số 140/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Y4.

- *Phần tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Bảo S đối với vợ chồng ông Phạm Thanh X và bà Nguyễn Thị Thanh D2 về việc buộc ông X, bà D2 phải thanh toán cho ông S số tiền 1.021.774.000đ.

2. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*

Ông Trần Bảo S phải chịu số tiền 42.630.000 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng chẵn) án phí sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 20.850.000đ (hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 009234 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Y4, ông S phải nộp tiếp số tiền 21.780.000 đồng (hai mươi một triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng) án phí.

- Ông Phạm Thanh X và bà Nguyễn Thị Thanh D2 không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 002250 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Y4.

- *Án phí phúc thẩm:*

- Ông X, bà D2 không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 002787 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Y4.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong khoản tiền án phí, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền án phí còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh (1)
- TAND TP Y4;
- THADS TP Y4 (1)
- Lưu (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Kim Rết